

Bản án số: 87/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 4 - 2020
V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Hoài Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2020/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp THB, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Vũ L, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp THB, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Trần Vũ L kết hôn ngày 03/5/2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CN, huyện CN. Quá trình chung sống, anh L uống rượu về đánh, đuổi chị đi, từ khi đi đến nay anh L không đến rước hay điện thoại hỏi thăm. Vợ chồng đã ly thân 03 tháng. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Trần Trọng P, sinh ngày 19/12/2015 hiện cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Đối với anh Trần Vũ L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không có ý kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa: Chị N giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2012, chị N và anh L kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo chị N xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tuy nhiên, anh L không có ý kiến đối với nguyên nhân mâu thuẫn do chị N trình bày.

Như vậy, những nguyên nhân mâu thuẫn do chị N xác định thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, Hội đồng xét xử khẳng định anh L không thật sự còn quan tâm hay tha thiết gì đến mối quan hệ hôn nhân với chị N, không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án.

Mặt khác, tại phiên tòa chị N xác định trong thời gian ly thân anh chị không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện nay chị không còn tình cảm đối với anh L, do đó chị không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với anh L.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về quan hệ hôn nhân.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử cháu P hơn 05 tuổi, hiện đang sống chung với chị N có điều kiện phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng, nhưng anh L không có ý kiến.

Xét thấy: Tại phiên tòa, chị N xác định hiện nay chị đảm bảo điều kiện nuôi dạy cháu P. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường của cháu P nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về con chung.

[5] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh L thì không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về án phí dân sự: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 5; Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Vũ L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trọng P, sinh ngày 19/12/2015 cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Vũ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010285 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- UBND thị trấn CN, huyện CN;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Quốc Trọng